

## UNIT 8 SPORTS AND GAMES (Thể thao & trò chơi)

STT	DANH TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC	HS ĐỌC
1.	sports	(n) thể thao	<i>xpót</i>	
2.	chess	(n) môn cờ	<i>chét x</i>	
3.	aerobics	(n) môn thể dục nhịp điệu	<i>é rô bít x</i>	
4.	table tennis	(n) môn bóng bàn	<i>thầy bô tén nít x</i>	
5.	cycling	(n) môn chạy xe đạp	<i>xái khô linh</i>	
6.	swimming	(n) môn bơi lội	<i>xquim minh</i>	
7.	volleyball	(n) môn bóng chuyền	<i>vó li bon</i>	
8.	boating	(n) môn chèo thuyền	<i>bầu tinh</i>	
9.	ball games	(n) môn thể thao với banh	<i>bon gây mx</i>	
10.	badminton	(n) môn cầu lông	<i>bát min tơ</i>	
11.	tennis	(n) môn quần vợt	<i>tén nít x</i>	

STT	DANH TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC	HS ĐỌC
12.	equipment	(n) dụng cụ	<i>ì khuýp mơn</i>	
13.	ball	(n) trái banh	<i>bon</i>	
14.	boat	(n) con tàu	<i>bâu t</i>	
15.	racket	(n) cây vợt	<i>rách khít</i>	
16.	goggles	(n) mắt kiếng bơi	<i>gót gâu x</i>	
17.	sports shoes	(n) giày thể thao	<i>xp ót su x</i>	
18.	gym	(n) phòng tập thể thao	<i>gym</i>	
19.	club	(n) câu lạc bộ	<i>clấp</i>	

20.	champion	(n) nhà vô địch	<i>chám pi ớn</i>	
21.	competition = match	(n) cuộc thi đấu	<i>khâm pơ tí sôn = mát ch</i>	
22.	sporty	(a) tính thể thao, dáng thể thao	<i>xpó ti</i>	

STT	DANH TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC	HS ĐỌC
23.	fit	(a) cân đối, mạnh khoẻ, vừa vặn	<i>phít</i>	
24.	marathon	(n) cuộc chạy việt dã, chạy đường dài	<i>má rơ thơn</i>	
25.	Congratulations!	chúc mừng!	<i>khân gra chơ lầy sơnx</i>	
26.	break time	(n) giờ giải lao	<i>brách tham</i>	

27.	take place	(v) diễn ra	<i>thấy plây x</i>	
28.	take part in = join	(v) tham gia	<i>thấy pát in = chơi</i>	
29.	go fishing	(v) đi câu cá	<i>gâu phít sinh</i>	
30.	do exercises	(v) tập thể dục	<i>đu ét xơ xai x</i>	
31.	do karate	(v) tập võ nhu đạo	<i>đu khờ rá ti</i>	

**CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC: cột 2 là từ khác**

<b>CỘT 1 (HIỆN TẠI ĐƠN)</b>	<b>CỘT 2 (QUÁ KHỨ ĐƠN)</b>	<b>NGHĨA</b>
1. be (am/is)	was ( <i>quơ z</i> )	thì, là, ở
be (are)	were ( <i>quơ r</i> )	
2. see ( <i>xì</i> )	saw ( <i>xo</i> )	nhìn thấy
3. sleep ( <i>xlíp</i> )	slept ( <i>xlep</i> )	ngủ
4. go ( <i>gâu</i> )	went ( <i>quen t</i> )	đi
5. have ( <i>hây v</i> )	had ( <i>hat</i> )	có
6. do ( <i>đu</i> )	did ( <i>đít</i> )	làm
7. eat ( <i>ít</i> )	ate ( <i>ây t</i> )	ăn
8. teach ( <i>tít ch</i> )	taught ( <i>tát ch</i> )	dạy
9. begin ( <i>bì gin</i> )	began ( <i>bì gan</i> )	bắt đầu
10. win ( <i>quin</i> )	won ( <i>quon</i> )	chiến thắng
11. become ( <i>bì khâm</i> )	became ( <i>bì khem</i> )	trở thành
12. take ( <i>thây kh</i> )	took ( <i>thúc kh</i> )	lấy

CỘT 1 (HIỆN TẠI ĐƠN)	CỘT 2 (QUÁ KHỨ ĐƠN)	NGHĨA
13. read ( <i>rit</i> )	read ( <i>rit</i> )	đọc
14. write ( <i>rai</i> )	wrote ( <i>râu</i> )	viết
15. wear ( <i>que</i> )	worn ( <i>quon</i> )	mặc, mang, đội
16. make ( <i>mây kh</i> )	made ( <i>mây</i> )	làm, chế tạo
17. hear ( <i>hia</i> )	heard ( <i>hôt</i> )	nghe
18. swim ( <i>xquim</i> )	swam ( <i>xquam</i> )	bơi
19. ride ( <i>rai</i> )	rode ( <i>râu</i> )	chạy (xe đạp)
20. beat ( <i>bít</i> )	beat ( <i>bít</i> )	đánh
21. speak ( <i>xpích</i> )	spoke ( <i>xpấu kh</i> )	nói
22. tell ( <i>theo</i> )	told ( <i>thâu</i> )	kể chuyện, nói
23. buy ( <i>bai</i> )	bought ( <i>bót</i> )	mua
24. hold ( <i>hâu</i> )	held ( <i>heo</i> )	cầm, nắm, tổ chức
25. put	put	đặt, để

**CÁC ĐỘNG TỪ CÓ QUY TẮC: cột 2 thêm "ed" ở sau**

<b>CỘT 1 (HIỆN TẠI ĐƠN)</b>	<b>CỘT 2 (QUÁ KHỨ ĐƠN)</b>	<b>NGHĨA</b>
1. ask ( <i>át x</i> )	asked ( <i>át xt</i> )	hỏi
2. like ( <i>lai</i> )	liked ( <i>lai t</i> )	thích
3. cycle ( <i>xái khô</i> )	cycled ( <i>xái khô đ</i> )	đạp xe
4. play ( <i>plây</i> )	played ( <i>plây đ</i> )	chơi
5. score ( <i>xco</i> )	scored ( <i>xco đ</i> )	ghi bàn
6. start ( <i>xtát</i> )	started ( <i>xtát tít</i> )	bắt đầu
7. visit ( <i>ví zít</i> )	visited ( <i>ví zít tít</i> )	đi, thăm, viếng

**Listen and fill in the blanks**

**Duong:** Wow! This (1)..... is big!

**Mai:** Yeah. The equipment is great. What (2)..... do you do, Duong?

**Duong:** Well, I do karate, and I play (3)..... Yesterday I played with Duy, and I won!

**Mai:** Congratulations! You look fit! I'm not good at sports.

**Duong:** I have an idea - you can (4)..... to the karate club with me.

**Mai:** No, I can't do karate.

**Duong:** But you can (5).....! You'll love it.

**Mai:** Well... OK.

**Duong:** Great! I'll (6)..... you there at 10 a.m. on Sunday.

**Mai:** Where's the (7).....?

**Duong:** It's Superfit Club, in Pham Hung Road. You can (8)..... there

**Mai:** OK. See you then.

**NGỮ ÂM: Phân biệt âm /θ/ (th) và /ð/ (đ)**

/e/	HS đọc	/æ/ (a)	HS đọc
chess /tʃes/ (chét x)		racket /'ræk.ɪt/ (rá khít)	
tennis /'ten.ɪs/ (tén nít x)		match /mætʃ/ (mát ch)	
exercise /'ek.sə.saɪz/ (ét xơ xai z)		marathon /'mær.ə.θən/ (má rơ thơn)	
contest /'kɒn.test/ (khón tẹt x)		active /'æk.tɪv/ (ác ti)	

**NGỮ PHÁP 1: THE PAST SIMPLE (Thì Quá khứ đơn)**

**NGỮ PHÁP 2: IMPERATIVES (Câu mệnh lệnh)**

Xem sách ngữ pháp